

HOÀNG VĂN VÂN (Tổng Chủ biên) – PHAN HÃ (Chủ biên)
NGUYỄN THỊ HẢI HÀ – ĐỖ THỊ NGỌC HIỀN – ĐÀO NGỌC LỘC
TRẦN HƯƠNG QUỲNH – NGUYỄN QUỐC TUẤN



Tiếng Anh 3

SÁCH HỌC SINH

TẬP MỘT



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM



*Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn
trong cuốn sách này.*

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI
Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Biên tập nội dung: LÊ THỊ HUỆ – VŨ THỊ LAI – NGUYỄN ĐĂNG MAI LINH
NGUYỄN THỊ THANH XUÂN – LÊ NGUYỄN HOÀI NGÂN
NGUYỄN THỊ HỒNG HÀ – LÊ KHÁNH TÙNG

Biên tập mỹ thuật: NGUYỄN BÍCH LA

Thiết kế sách: PHAN THỊ THU HƯƠNG

Trình bày bìa: BÙI QUANG TUẤN – PHÙNG DUY TÙNG

Minh họa: NGUYỄN THẾ PHI – NGUYỄN THỊ THANH VÂN

NGUYỄN THỊ NGỌC THUY – NGUYỄN HỒNG QUÂN

Sửa bản in: TRẦN THU HẠ

Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

Sách được biên soạn, biên tập, thiết kế với sự cộng tác của Nhà xuất bản Macmillan (MPC)
và các biên tập viên Ken Wilson, Cauvis Fung và Sophia Hopton.

© Vietnam Education Publishing House (VEPH) & Macmillan (MPC)

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ,
chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và Nhà xuất bản Macmillan (MPC).

TIẾNG ANH 3 – GLOBAL SUCCESS – SÁCH HỌC SINH – TẬP MỘT

Mã số: ...

In ... bản, (QĐ ...) khổ 20 x 28 cm.

Đơn vị in: ...

Địa chỉ: ...

Số ĐKXB: .../CXBIPIH/.../GD.

Số QĐXB: .../QĐ - GD - HN ngày ... tháng ... năm

In xong và nộp lưu chiểu tháng ... năm 20...

Mã số ISBN: Tập một: ...

Tập hai: ...

Book map

ME AND MY FRIENDS			
Competences	Structures	Vocabulary	Phonics
Starter Page 7			
- Identifying numbers from 1 - 10 - Identifying the alphabet		numbers one to ten letters A to Z	
Unit 1 Hello Page 10			
- Greeting and self-introducing - Responding to greetings and saying thanks and goodbye	- Hello. / Hi. I'm ... - Hello. / Hi, ... I'm ... - Hi. How are you? - Fine, thank you. - Goodbye. / Bye.	bye, fine, goodbye, hello, hi, how, I, thank you, you (Names: Ben, Lucy, Mai, Minh)	hello bye
Unit 2 Our names Page 16			
- Asking and answering questions about someone's name - Asking and answering questions about someone's age	- What's your name? - My name's ... - How old are you? - I'm ... years old.	my, name, what, your, how, old (Names: Bill, Linh, Mary, Nam)	Mary Nam
Unit 3 Our friends Page 22			
- Introducing someone - Asking and answering questions about someone	- This is ... / That's ... - Is this / that ...? - Yes, it is. / - No, it isn't. It's ...	friend, it, Mr, Ms, no, teacher, that, this, yes (Names: Ms Hoa, Mr Long)	that thank
Unit 4 Our bodies Page 28			
- Asking and answering questions about parts of the body - Giving instructions	- What's this? - It's ... - Touch / Open your ...!	ear, eye, face, hair, hand, mouth, nose, open, touch	hair ears
Unit 5 My hobbies Page 34			
Asking and answering questions about someone's hobby	- What's your hobby? - It's ... - What's your hobby? - I like ...	cooking, dancing, drawing, painting, running, singing, swimming, walking	painting running
Review 1 & Fun time Page 40			

ME AND MY SCHOOL			
Competences	Structures	Vocabulary	Phonics
Unit 6 Our school Page 44			
- Asking and answering questions about someone's school - Making suggestions to go to a place at school and expressing agreement	- Is this our ...? – Yes, it is. / No, it isn't. - Let's go to the ... – OK, let's go.	art room, classroom, computer room, gym, library, music room, playground, school	playground classroom
Unit 7 Classroom instructions Page 50			
- Giving instructions - Asking for permission	..., please! - May I ...? – Yes, you can. / No, you can't.	close, come in, go out, sit down, speak, stand up	speak stand
Unit 8 My school things Page 56			
- Talking about having a school thing - Asking and answering questions about having a school thing	- I have ... - Do you have ...? – Yes, I do. / No, I don't.	book, eraser, notebook, pen, pencil, pencil case, ruler, school bag	book eraser
Unit 9 Colours Page 62			
- Asking and answering questions about the colour of a school thing - Asking and answering questions about the colour of school things	- What colour is it? – It's ... - What colour are they? – They're ...	black, blue, brown, colour, green, orange, red, they, white, yellow	blue brown
Unit 10 Break time activities Page 68			
- Talking about school break time activities - Asking and answering questions about school break time activities	- I ... at break time. - What do you do at break time? – I ...	break time, chat, play (badminton, basketball, chess, football, table tennis, volleyball, word puzzles)	football volleyball
Review 2 & Fun time Page 74			
Wordlist Page 78			

CHARACTERS



Starter

A. NUMBERS

1 Listen, point and repeat. 

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
one	two	three	four	five	six	seven	eight	nine	ten

2 Listen and tick. 

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐

3 Read and match.

1. one

2. five

3. three

4. eight

5. ten

a. 8

b. 3

c. 1

d. 10

e. 5

B. THE ALPHABET

- 1 Listen, point and sing. 



- 2 Read and complete.

A	B	C	D	E	1. _____	G	
H	I	2. _____	K	L	M	N	
O	P	Q	R	S	T	U	V
W	X	Y	3. _____				

- 3 Count the letters.

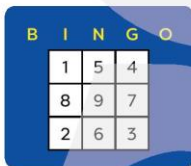
- B E N = 3**
1 2 3
- M A R Y = _____**
- L I N D A = _____**

C. FUN TIME

1 Count one to ten.



2 Let's play.



Bingo!



UNIT 1

Hello

LESSON 1

1 Look, listen and repeat.



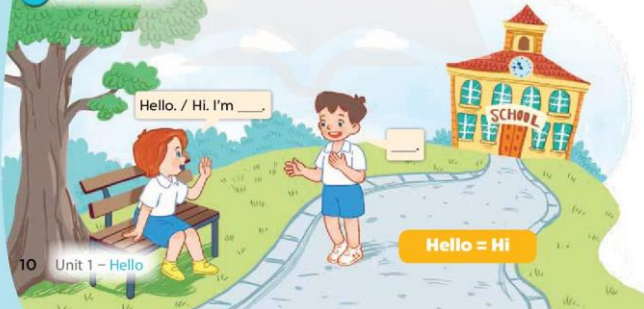
2 Listen, point and say.

Hello. / Hi. I'm ____.

Hello, / Hi, ____.
I'm ____.



3 Let's talk.



4 Listen and circle.

1. a



b



2. a



b



5 Look, complete and read.



1. _____. I'm Ben.



2. _____. I'm Lucy.



3. Hi, Ben. _____. Mai.



4. _____, Lucy.
_____. Minh.

6 Let's sing.

Hello

Hello. Hello.

I'm Ben.

Hi, Ben. Hi, Ben.

I'm Mai.

Hello. Hello.

I'm Minh.

Hi, Minh. Hi, Minh.

I'm Lucy.



LESSON 2

1 Look, listen and repeat.



2 Listen, point and say.



3 Let's talk.



4 Listen and number.



5 Read and match.

1. Hi. I'm Mai.

2. Goodbye, Mai.

3. How are you, Mai?

a. Fine, thank you.

b. Hello, Mai. I'm Ben.

c. Bye, Ben.

6 Let's play.

Hello and goodbye



LESSON 3

1 Listen and repeat.

h hello Hello, Ben.

b bye Bye, Ben.

2 Listen and circle.

1. __, Ben.

a. Hi

b. Bye

c. Hello

2. __, Ben.

a. Bye

b. Hello

c. Hi

3 Let's chant.

Hello. I'm Ben.

Hello. I'm Ben.

Hi, Ben. Hi, Ben.

I'm Mai. I'm Mai.

How are you, Ben?

Fine, thank you.

Bye, Ben. Bye, Ben.

Bye, Mai. Bye, Mai.



4 Read and circle.

- | | | |
|------------------|--------------|--------------------------|
| 1. Hi. I'm Ben. | a. Bye, Ben. | b. Hello, Ben. I'm Lucy. |
| 2. Hello, Mai. | a. Hi, Ben. | b. Goodbye, Ben. |
| 3. Goodbye, Ben. | a. Bye, Mai. | b. How are you? |
| 4. How are you? | a. Hi, Ben. | b. Fine, thank you. |

5 Let's write.

- Lucy: Hi. I'm Lucy.
You: Hello, Lucy. I'm _____.
- Ben: How are you?
You: Fine, _____.
- Lucy: Goodbye.
You: _____.

6 Project

My pupil card

		PUPIL CARD	
Name:	LE VAN THANH		
Class:	3A		
School:	Sao Mai		

UNIT 2

Our names

LESSON 1

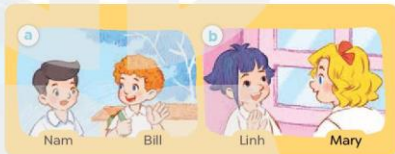
1 Look, listen and repeat.



2 Listen, point and say.

What's your name?

My name's ____.



3 Let's talk.



4 Listen and tick.



1.



b



2.



b



5 Look, complete and read.

1. A: Hi. My name's Nam. What's your name?

B: My name's _____.



2. A: Hi. I'm Mai. What's _____?

B: _____.



6 Let's play.

Slap the board



LESSON 2

1 Look, listen and repeat.



2 Listen, point and say.

How old are you?

I'm ____ years old.



3 Let's talk.



4 Listen and number.



5 Look, complete and read.

1. A: How old are you?
B: I'm _____ years old.



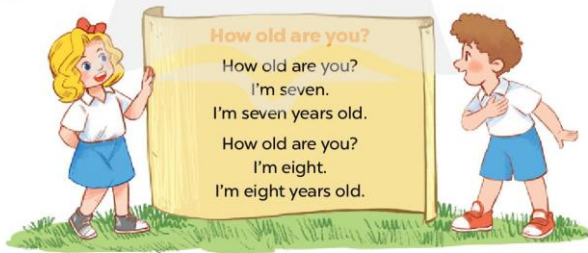
2. A: How old are you?
B: I'm _____ old.



3. A: How old are _____?
B: I'm _____.



6 Let's sing.



LESSON 3

1 Listen and repeat.

m Mary I'm Mary.

n Nam My name's Nam.

2 Listen and circle.

1. Hi. I'm _____. a. Mai b. Mary c. Minh

2. Hello. My name's _____. a. Mary b. Mai c. Nam

3 Let's chant.

What's your name?

My name's Mary.

Mary, Mary, Mary.

What's your name?

My name's Nam.

Nam, Nam, Nam.



4 Read and match.

1. A: Hi. My name's Linh.
What's your name?
B: My name's Mary.



2. A: How old are you, Lucy?
B: I'm eight years old.



3. A: Hi. I'm Mai.
B: Hello, Mai. I'm Ben.



5 Let's write.

Minh: Hi. I'm Minh. What's your name?

You: _____.

Minh: How old are you?

You: _____.

6 Project

My birthday cake



UNIT
3

Our friends

LESSON 1

1 Look, listen and repeat.



2 Listen, point and say.



This is ____.

That's ____.



3 Let's talk.

This is ____.

That's ____.



4 Listen and tick.

1.



2.



5 Look, complete and read.



1. Mary: Ben, _____ Nam.
Ben: _____, Nam.



2. Mai: Lucy, _____ Mr Long.
Lucy: _____, Mr Long.

6 Let's sing.

This is Linh.

This is Linh.

This is Ben.

Hello, Linh.

Hello, Ben.

That's Minh.

That's Lucy.

Hi, Minh.

Hi, Lucy.



LESSON 2

1 Look, listen and repeat. Track 29



2 Listen, point and say. Track 30

Is this / that ____?

Yes, it is.

No, it isn't. It's ____.



3 Let's talk.



4 Listen and number.



5 Look, complete and read.



1. A: _____ Ben?

B: Yes, it is.



2. A: _____ Linh?

B: Yes, it is.



3. A: _____ Mary?

B: No, it isn't. It's Lucy.



4. A: _____ Minh?

B: No, it isn't. It's Nam.

6 Let's play.

Find and circle six names.



LESSON 3

1 Listen and repeat.

th that That's Lucy.

th thank Thank you.

2 Listen and tick.

1. ☐ a. That's Bill. ☐ b. Thank you, Bill. ☐ c. That's Lucy.

2. ☐ a. That's Lucy. ☐ b. Thank you, Lucy. ☐ c. Thank you, Bill.

3 Let's chant.

Is that Mai?
Yes, it is.
Is that Minh?
No, it isn't.
It's Nam. It's Nam.

Hello, Mary.
Hello, Mary.
How are you?
I'm fine, thank you.
I'm fine, thank you.



4 Read and match.

1. My name's Nam.

2. This is my teacher, Mr Long.

3. That's my teacher, Ms Hoa.

4. This is my friend, Linh.



5 Let's write.

1. This _____ my friend, Mai.



2. _____ friend, Nam.



3. _____, Ms Hoa.



6 Project

My friends



This is my friend, _____.

UNIT
4

Our bodies

LESSON 1

1 Look, listen and repeat.



2 Listen, point and say.

What's this?

It's ____.

a



a face

b



a hand

c



an ear

d



an eye

3 Let's talk.

What's this?

____.

2

1

5

4

3



4 Listen and tick.



5 Look, complete and read.



1. What's this?

It's _____.



2. What's this?

It's _____.



3. What's that?

It's _____.



4. What's that?

It's _____.

6 Let's sing.

Parts of the body

What's this? It's an eye.

What's this? It's an ear.

An eye and an ear.

What's that? It's a face.

What's that? It's a hand.

A face and a hand.



LESSON 2

1 Look, listen and repeat.



2 Listen, point and say.

Touch your ____!

Open your ____!



3 Let's talk.

Touch your ____!

Open your ____!



4 Listen and number.



5 Look, match and read.



1. Touch

a. your eyes!



2. Touch

b. your face!



3. Open

c. your mouth!



4. Open

d. your ears!

6 Let's play.

Touch your hair!



LESSON 3

1 Listen and repeat.

ai hair

Touch your hair!

ea ears

Touch your ears!

2 Listen and circle.

1. Touch your ____!

a. hair

b. hand

c. ears

2. Touch your ____!

a. ears

b. hair

c. hand

3 Let's chant.



Ears, ears, ears.
Touch your ears!
Touch your ears!

Hair, hair, hair.
Touch your hair!
Touch your hair!



4 Read and match.

1. A: What's this?
B: It's a nose.

2. Touch your ears!

3. Touch your hair!

4. Open your mouth!



5 Let's write.



1. A: What's this?
B: It's _____.



2. A: What's that?
B: It's _____.



3. Touch your _____!



4. _____ your mouth!

6 Project

Parts of the body

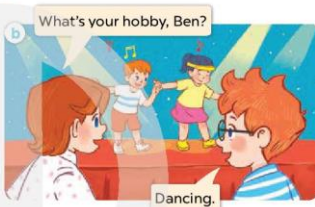


UNIT
5

My hobbies

LESSON 1

1 Look, listen and repeat.



2 Listen, point and say.

What's your hobby?

It's ____.



3 Let's talk.

What's your hobby?



4 Listen and number.



5 Read and match.

What's your hobby?

1. It's dancing.

2. It's drawing.

3. It's swimming.

4. It's singing.



6 Let's play.

swimming

Find the hobby



LESSON 2

1 Look, listen and repeat.



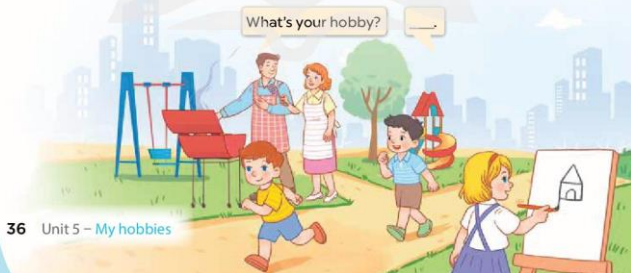
2 Listen, point and say.

What's your hobby?

I like _____.



3 Let's talk.



4 Listen and tick.



5 Look, complete and read.

What's your hobby?



6 Let's sing.

My hobby



What's your hobby?

It's dancing.

What's your hobby?

It's swimming.



What's your hobby?

I like cooking.

What's your hobby?

I like painting.



Dancing, swimming,
cooking, and painting.

LESSON 3

1 Listen and repeat.

p painting I like **p**ainting.

r running I like **r**unning.

2 Listen and circle.

1. A: What's your hobby?

B: It's ____.

a. painting

b. running

c. dancing

2. A: What's your hobby?

B: I like ____.

a. painting

b. singing

c. running

3 Let's chant.

Painting.

Painting.

I like painting.

Running.

Running.

I like running.

Painting?

Running?

I like painting.

I like running.



4 Read and tick.

Teacher: What's your hobby?

Ben: It's cooking.

Lucy: It's dancing.

Minh: I like painting.

Mary: I like drawing.

Hobbies	cooking	dancing	painting	drawing
1. Ben				
2. Lucy				
3. Minh				
4. Mary				

5 Let's write.

Hello. My name is _____.

I like _____.

I like _____.

What's your hobby?

6 Project

A hobby show



Review 1

1 Listen and tick.

1. 		2. 	
3. 		4. 	
5. 			

2 Listen and number.

3 Read and match.

1. Hi, Nam. How are you?

a. It's singing.

2. What's your hobby?

b. I'm eight years old.

3. How old are you?

c. Yes, it is.

4. Is that Mr Long?

d. It's a hand.

5. What's this?

e. Fine, thank you.

4 Read and complete.

eight

Hello

hobby

name

singing

Minh: Hi. My name's Minh. What's your (1) _____?

Mary: (2) _____, Minh. My name's Mary.

Minh: How old are you?

Mary: I'm _____ years old.

Minh: What's your (4) _____, Mary?

Mary: I like (5) _____. And you?

Minh: It's drawing.

5 Ask and answer.

1. How are you?

2. What's your name?

3. How old are you?

4. What's your hobby?

Fun time

1 Find, circle and match.



u	d	e	a	r	l	c	t	f
t	w	a	j	k	n	p	k	o
d	r	a	w	i	n	g	y	c
y	e	e	g	d	p	c	r	o
y	n	t	h	e	c	a	o	o
x	i	n	a	f	a	h	e	k
p	n	r	n	d	x	t	a	i
b	e	l	d	k	e	h	b	n
n	m	s	w	f	y	a	i	g



2 Quiz time



3 Look and match.

The five senses



eye



ear



nose



hand



mouth



taste



smell



see



hear



touch

UNIT
6

Our school

LESSON 1

1 Look, listen and repeat.



2 Listen, point and say.

Is this our ___?

Yes, it is.

No, it isn't.



3 Let's talk.

Is this our ___?

Yes, / No, ___.

4 Listen and tick.



5 Look, complete and read.



1. **A:** Is this our _____?
B: Yes, it is.



2. **A:** That's our _____.
B: Great!



3. **A:** Look! Is this your _____?
B: No, it _____.



4. **A:** Is that your _____?
B: Yes, _____.

6 Let's sing.



Our school

Is this your school?
Yes, it is. Yes, it is.
This is my school.
I like my school.

Is this our school?
Yes, it is. Yes, it is.
This is our school.
We like our school.



LESSON 2

1 Look, listen and repeat.



2 Listen, point and say.

Let's go to the ____.

OK, let's go.



3 Let's talk.

Let's ____.

_____.



4 Listen and number.



5 Read and match.

1. Let's go to the gym.

2. Let's go to the computer room.

3. A: Let's go to the art room.

B: OK, let's go. I like drawing.

4. A: Let's go to the music room.

B: OK, let's go.



6 Let's play.

Guess the place



LESSON 3

1 Listen and repeat.

pl playground

Let's go to the playground.

cl classroom

Is that your classroom?

2 Listen and circle.

1. Let's go to the _____. a. library b. classroom c. playground

2. Is that our ____? a. classroom b. gym c. playground

3 Let's chant.

Classroom, classroom.

Is that your classroom?

Yes, it is. Yes, it is.

Let's go to your classroom.

Playground, playground.

Is that our playground?

Yes, it is. Yes, it is.

Let's go to our playground.



4 Read and complete.

art classroom go our

Hi. My name's Minh. Welcome to our school! This is my (1) _____.
Now, let's (2) _____ to the music room.
Here is the (3) _____ room. We like (4) _____ school very much.



5 Let's write.

Welcome to my school! This is my _____.
This is our _____. Now, let's go to the _____.

6 Project

Our school poster



**UNIT
7**

Classroom instructions

LESSON 1

1 Look, listen and repeat.



2 Listen, point and say.



____, please!



3 Let's talk.

____, please!



4 Listen and tick.



1.



2.



5 Look, complete and read.



1. _____ your book, please!



2. _____ your book, please!



3. _____, please!



4. _____, please!

6 Let's play.

Sit down, please!



LESSON 2

1 Look, listen and repeat.



2 Listen, point and say.

May I ____?

Yes, you can.

No, you can't.



3 Let's talk.



4 Listen and number.



5 Look, complete and read.

1. A: May I speak Vietnamese?

B: No, you _____.

2. A: May I come in?

B: _____, you can.

3. A: May I _____?

B: _____, you can't.

4. A: May I _____?

B: Yes, you _____.

May I speak Vietnamese?



6 Let's sing.



May I come in and sit down?

Hello, hello, Ms Hoa.

May I come in and sit down?

Hello, hello. Yes, you can.

Come in, sit down and study.

Open your book and read aloud:

A B C D E F G!

LESSON 3

1 Listen and repeat.

sp speak Speak English, please!

st stand May I stand up?

2 Listen and tick.

1. __, please!

☐ a. Stand up

☐ b. Speak English

☐ c. Sit down

2. May I __?

☐ a. stand up

☐ b. speak Vietnamese

☐ c. come in

3 Let's chant.

Stand up! Stand up!

May I stand up?

Yes, you can.

Yes, you can.

Speak English! Speak English!

May I speak English?

Yes, you can.

Yes, you can.



4 Read and match.

1. Open your book, please!

2. Sit down, please!

3. A: May I come in?

B: Yes, you can.

4. A: May I go out?

B: No, you can't.



5 Let's write.

1. Open your _____,
please!

2. _____ up, please!

3. A: May I _____ in?

4. A: May I _____ Vietnamese?

B: _____, you can.

B: No, you _____.

6 Project

Classroom instructions

Open your books, please!



UNIT 8

My school things

LESSON 1

1 Look, listen and repeat.



2 Listen, point and say.

I have ____.



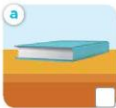
3 Let's talk.



4 Listen and tick.



1. a



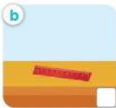
b



2. a



b



5 Look, complete and read.



1. I have a _____.



2. I have _____.



3. I _____.



4. _____.

6 Let's sing.



School things

A book, a book, a book.

This is a book.

I have a book.

I have a book.

A pen, a pen, a pen.

This is a pen.

I have a pen.

I have a pen.



LESSON 2

1 Look, listen and repeat.



2 Listen, point and say.

Do you have ____?

Yes, I do.

No, I don't.



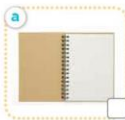
3 Let's talk.

Do you have ____?

Yes, / No, ____.



4 Listen and number.



5 Read and match.

1. A: Do you have a notebook?
B: Yes, I do.

2. A: Do you have a school bag?
B: No, I don't. I have a pencil case.

3. A: Do you have an eraser?
B: Yes, I do.

4. A: Do you have a pen?
B: No, I don't. I have a pencil.



6 Let's play.

Matching game



LESSON 3

1 Listen and repeat.

oo

book

I have a book.

a

eraser

Do you have an eraser?

2 Listen and circle.

1. I have ____.

a. a book

b. an eraser

c. a pencil case

2. Do you have ____?

a. a pencil case

b. an eraser

c. a book

3 Let's chant.



Book, book, book.

I have a book.

Do you have a book?

Yes, I do. Yes, I do.

Eraser, eraser, eraser.

I have an eraser.

Do you have an eraser?

No, I don't. No, I don't.



4 Read and complete.

eraser have my pen

Look at my school things. I (1) _____ a notebook,
a (2) _____, a pencil case, an (3) _____ and
an English book. I like (4) _____ school things.
Do you have any school things?

5 Let's write.

My name is _____. Look at my school things.
I have _____ and _____.

6 Project

My school things



UNIT 9

Colours

LESSON 1

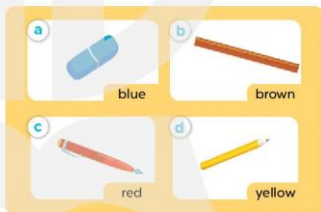
1 Look, listen and repeat.



2 Listen, point and say.

What colour is it?

It's _____.



3 Let's talk.

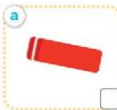
What colour is it?

It's _____.

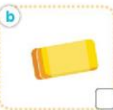


4 Listen and tick.

1. a



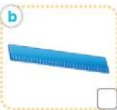
b



2. a



b



5 Look, complete and read.



1. A: What colour is it?

B: It's _____.



2. A: What colour is it?

B: _____.



3. A: _____ colour is it?

B: It's _____.



4. A: _____ is it?

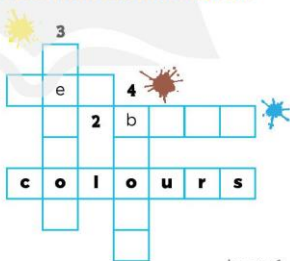
B: It's _____.

6 Let's play.

Do the puzzle. Then ask and answer.

What colour is it?

_____.



LESSON 2

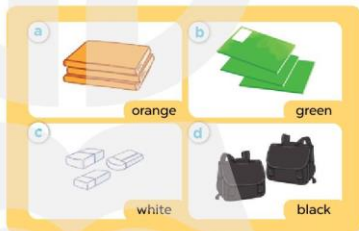
1 Look, listen and repeat.



2 Listen, point and say.

What colour are they?

They're _____.



3 Let's talk.

What colour are they?

_____.



4 Listen and number.



5 Look, complete and read.

1. A: What colour is it?

B: It's _____.

2. A: What colour is it?

B: It's _____.

3. A: What colour _____ they?

B: They're _____.

4. A: What colour are they?

B: _____.



6 Let's sing.

Colours

Blue, black, brown.

What colour is the pen?

Brown, brown, brown.

It's brown.

Red, white, green.

What colour are the rulers?

Green, green, green.

They're green.



LESSON 3

1 Listen and repeat.

bl blue My school bag is **blue**.

br brown The pencil cases are **brown**.

2 Listen and circle.

1. My school bag is _____. a. blue b. brown c. black

2. The pencils are _____. a. green b. blue c. brown

3 Let's chant.

What colour is it?

It's blue.

What colour is it?

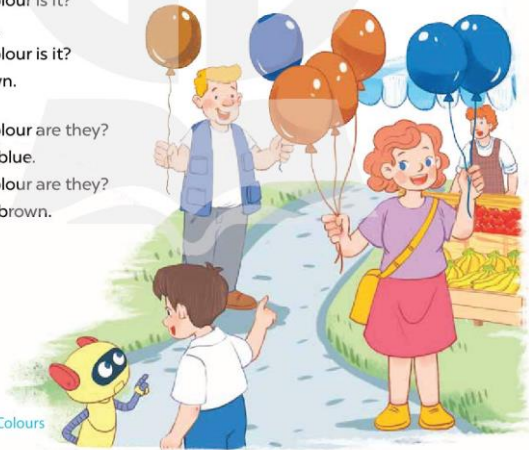
It's brown.

What colour are they?

They're blue.

What colour are they?

They're brown.



4 Read and tick.

Look at my school things. I have a school bag. It's brown. My books and notebooks are blue. My pencil case and eraser are orange. My pen and pencil are black. I like my school things very much.

My school things	black	blue	brown	orange
1. school bag				
2. books and notebooks				
3. pencil case and eraser				
4. pen and pencil				

5 Let's write.

I have a school bag. It is brown. I have a pen. It is _____.
I have two _____. They are _____.

6 Project

Colours of my school things



UNIT
10

Break time activities

LESSON 1

1 Look, listen and repeat.

Track
97



2 Listen, point and say.

Track
98

I ____ at break time.



3 Let's talk.

I ____ at break time.



4 Listen and tick.



5 Look, complete and read.



1. I _____ at break time.



2. I _____ at break time.



3. I _____ at break time.



4. I _____ at break time.

6 Let's sing.

It's break time.

Break time, break time.

It's break time.

Chess, chess, chess.

I play chess at break time.

Break time, break time.

It's break time.

Badminton, badminton, badminton.

I play badminton at break time.



LESSON 2

1 Look, listen and repeat.



2 Listen, point and say.

What do you do at break time?

I ____.



3 Let's talk.



4 Listen and number.



5 Read and match.

What do you do at break time?

1. I play table tennis.

2. I play basketball.

3. I play volleyball.

4. I play word puzzles.



6 Let's play.

Miming game

play football



LESSON 3

1 Listen and repeat.

f football I play football at break time.

v volleyball I play volleyball at break time.

2 Listen and circle.

1. A: What do you do at break time?

B: I play ____.

a. volleyball

b. badminton

c. football

2. A: What do you do at break time?

B: I play ____.

a. basketball

b. football

c. volleyball

3 Let's chant.

What do you do at break time?

Football. Football.

I play football.

I play football.

What do you do at break time?

Volleyball. Volleyball.

I play volleyball.

I play volleyball.



4 Read and tick.

Teacher: What do you do at break time?

Mary: I play chess.

Lucy: I play word puzzles.

Bill: I play volleyball.

Minh: I play football.

Break time activities	Mary	Lucy	Bill	Minh
1. football				
2. chess	✓			
3. word puzzles				
4. volleyball				

5 Let's write.

It is break time. I am in the school _____.
I play _____. I like playing _____.

6 Project

Our break time activities

Name	Break time activities				
	football	badminton	chess	volleyball	basketball
Nam			✓		✓

Review 2

1 Listen and tick.

1. a  ☐	b  ☐	2. a  ☐	b  ☐
3. a  ☐	b  ☐	4. a  ☐	b  ☐
5. a  ☐		b  ☐	

2 Listen and number.

a  ☐	b  ☐
c  ☐	d  ☐

3 Read and match.

1. May I come in?

a. OK, let's go.

2. Do you have a ruler?

b. They're blue.

3. What colour are they?

c. I play chess.

4. What do you do at break time?

d. Yes, I do.

5. Let's go to our art room.

e. Yes, you can.

4 Look, complete and read.

1. I have _____.



2. Minh: May I _____?

Teacher: Yes, _____.



3. I play _____
at break time.



4. Teacher: What colour is it?

Linh: It's _____.



5 Ask and answer.



1. May I go out?



2. Do you have a school bag?



3. What colour are they?



4. Is this our computer room?

5. What do you do at break time?



Fun time

1 Find and circle.



a	m	h	r	u	l	e	r	u
b	p	z	x	c	v	b	n	m
c	l	a	s	r	o	o	m	
c	r	q	e	c	m	n	a	o
r	w	q	z	h	l	z	i	o
a	n	c	l	o	s	e	c	m
e	r	l	w	o	p	l	r	g
u	v	y	e	l	l	o	w	i



2 Quiz time

Do you have a ruler?

No, I don't.

What colour is it?

It's orange.



3 Look and write.



1. red + blue = purple



2. red + yellow = _____



3. yellow + blue = _____

Wordlist

art room	/ɑ:t ru:m/	phòng mỹ thuật
badminton	/'bædmɪntən/	cầu lông
basketball	/'bɑ:skɪtbɔ:l/	bóng rổ
black	/blæk/	màu đen
blue	/blu:/	màu xanh da trời
book	/buk/	quyển sách
break time	/'breɪk taɪm/	giờ ra chơi, giờ giải lao
brown	/'braʊn/	màu nâu
bye	/baɪ/	chào tạm biệt
chat	/'tʃæt/	nói chuyện
chess	/'tʃes/	cờ
classroom	/'klɑ:sru:m/	lớp học
close	/'kləʊz/	đóng, gấp (sách)
colour	/'kʌlə/	màu sắc
come in	/'kʌm ɪn/	đi vào
computer room	/'kəm'pjʊ:tə ru:m/	phòng tin học
cook	/'kuk/	nấu ăn
dance	/'dɑ:ns/	nhảy, múa
do	/'du:/	làm
draw	/'drɔ:/	vẽ
ear	/'ɪə/	tai
eight	/'eɪt/	tám (8)
English	/'ɪŋɡlɪʃ/	tiếng Anh
eraser	/'ɪ'reɪzə/	cục tẩy
eye	/'aɪ/	mắt
face	/'feɪs/	mặt
fine	/'faɪn/	khỏe, tốt
five	/'faɪv/	năm (5)
football	/'fʊtbɔ:l/	bóng đá
four	/'fɔ:/	bốn (4)
friend	/'frend/	bạn, bạn bè
goodbye	/'gʊd'baɪ/	chào tạm biệt
go out	/'gəʊ aʊt/	đi ra
green	/'ɡri:n/	màu xanh lá cây
gym	/'dʒɪm/	nhà thể chất

hair	/heə/	tóc
hand	/hænd/	bàn tay
have	/hæv/	có
hello	/hə'ləu/	xin chào
hi	/haɪ/	xin chào
how	/haʊ/	như thế nào
I	/aɪ/	tôi
it	/ɪt/	nó, cái đó, điều đó
library	/'laɪbrəri/	thư viện
mouth	/maʊθ/	miệng
Mr	/'mɪstə/	ông
Ms	/'mɪz/	bà, cô
music room	/'mju:zɪk ru:m/	phòng âm nhạc
my	/maɪ/	của tôi
name	/neɪm/	tên
nine	/naɪn/	chín (9)
no	/nəʊ/	không
nose	/nəʊz/	mũi
notebook	/'nəʊtbuk/	vở viết
one	/wʌn/	một (1)
open	/'əʊpən/	mở, há (miệng)
orange	/'ɒrɪndʒ/	màu da cam
our	/'aʊə/	của chúng tôi, của chúng ta
paint	/peɪnt/	vẽ, tô vẽ
pen	/pen/	bút
pencil	/'pensl/	bút chì
pencil case	/'pensl keɪs/	hộp bút
play	/pleɪ/	chơi
playground	/'pleɪgraʊnd/	sân chơi
please	/pli: z/	mời, xin mời
red	/red/	màu đỏ
ruler	/'ru:lə/	thước kẻ
run	/rʌn/	chạy
seven	/'sevn/	bảy (7)
school	/sku:l/	trường học

school bag	/'sku:l bæɡ/	cặp sách
sing	/sɪŋ/	hát
sit down	/'sɪt daʊn/	ngồi xuống
six	/sɪks/	sáu (6)
speak	/spi:k/	nói
stand up	/'stænd ʌp/	đứng lên
swim	/swɪm/	bơi
table tennis	/'teɪbl tenɪs/	bóng bàn
teacher	/'ti:tʃə/	giáo viên
ten	/ten/	muối (10)
thank you	/'θæŋk ju/	cảm ơn
that	/ðæt/	đó, kia
they	/ðeɪ/	họ, chúng nó
this	/ðɪs/	đây
three	/θri:/	ba (3)
touch	/tʌtʃ/	chạm
two	/tu:/	hai (2)
Vietnamese	/,vi:etnə'mi:z/	tiếng Việt
volleyball	/'vɒlibɔ:l/	bóng chuyền
walk	/wɔ:k/	đi, đi bộ
what	/wɒt/	gì
white	/waɪt/	màu trắng
word puzzle	/'wɜ:d pʌzl/	trò chơi ô chữ
yellow	/'jeləʊ/	màu vàng
yes	/jes/	vâng
you	/ju/	bạn, các bạn
your	/jɔ:/	của bạn, của các bạn

Tiếng Anh 3

GLOBAL SUCCESS



HANOI FOREIGN LANGUAGE SCHOOL
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



TÀI NGUYÊN HỖ TRỢ DẠY - HỌC SGK TIẾNG ANH - GLOBAL SUCCESS

- | | |
|---|--|
| 1. Audio CD | 8. Tranh tình huống |
| 2. Bài giảng điện tử PowerPoint | 9. Bộ quần rối |
| 3. Giáo án minh họa | 10. Video dạy Phonics |
| 4. Video tiết giảng minh họa | 11. Sách mềm giáo viên |
| 5. Tài liệu tập huấn giáo viên | 12. Hệ thống LMS (học liệu thông minh) |
| 6. Bộ đề kiểm tra thường xuyên và định kỳ | 13. Ứng dụng Lingo |
| 7. Thẻ từ | 14. Bộ truyện đọc Story Land |

Các đơn vị đầu mối phát hành:

*Miền Bắc:	CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội Địa chỉ: Tòa nhà văn phòng HEBD ngõ 12 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội	Điện thoại: 024 3512 3939
*Miền Trung:	CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng Địa chỉ: 145 Lê Lợi, Hải Châu 1, Hải Châu, Đà Nẵng	Điện thoại: 023 6388 9954
*Miền Nam:	CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam Địa chỉ: 231 Nguyễn Văn Cui, 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh	Điện thoại: 028 7303 5556
Sách điện tử:	https://hanhtrangsouxbgd.vn https://sachmem.vn	

Kính hoạt để minh học liệu điện tử Các lập nhà trên tem để nhận mã số Truy cập <https://hanhtrangsouxbgd.vn> và nhập mã số tại biểu tượng chia khóa.



Giá: đ

HOÀNG VĂN VÂN (Tổng Chủ biên) – PHAN HÀ (Chủ biên)
NGUYỄN THỊ HẢI HÀ – ĐỖ THỊ NGỌC HIỀN – ĐÀO NGỌC LỘC
TRẦN HƯƠNG QUỲNH – NGUYỄN QUỐC TUẤN



Tiếng Anh 3

SÁCH HỌC SINH

TẬP HAI



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM



TIẾNG ANH 3

TẬP 2



CHARACTERS



Book map

ME AND MY FAMILY			
Competences	Structures	Vocabulary	Phonics
Unit 11 My family Page 6			
- Asking and answering questions about a family member - Asking and answering questions about the age of a family member	- Who's this / that? - It's my ... - How old is he / she? - He's / She's ...	brother, father, mother, sister, sure numbers from eleven to twenty	old sure
Unit 12 Jobs Page 12			
Asking and answering questions about the job of a family member	- What's his / her job? - He's / She's ... - Is he / she ...? - Yes, he / she is. / No, he / she isn't.	cook, doctor, driver, farmer, job, nurse, singer, teacher, worker	mother doctor
Unit 13 My house Page 18			
- Asking and answering questions about the location of a room in a house - Asking and answering questions about the locations of things in a room	- Where's the ...? - It's here / there. - Where are the ...? - They're ...	bathroom, bedroom, chair, house, kitchen, lamp, living room, table here, there, in, on	house brown
Unit 14 My bedroom Page 24			
- Talking about quantities of things in a room - Describing things in a room	- There's / There are ... in the room. - The ... is ... / The ... are ...	bed, big, desk, door, new, old, room, small, window	room door
Unit 15 At the dining table Page 30			
- Offering and accepting or declining food or drinks - Asking and answering questions about what someone would like to eat or drink	- Would you like some ...? - Yes, please. / No, thanks. - What would you like to eat / drink? - I'd like some ..., please.	bean, bread, chicken, egg, fish, juice, meat, milk, rice, water	bread meat
Review 3 & Fun time Page 36			

ME AND THE WORLD AROUND			
Competences	Structures	Vocabulary	Phonics
Unit 16 My pets		Page 40	
- Asking and answering questions about pets - Asking and answering questions about the quantity of pets	- Do you have any ...? – Yes, I do. / No, I don't. - How many ... do you have? – I have ...	bird, cat, dog, goldfish, parrot, rabbit many, some	dog goldfish
Unit 17 Our toys		Page 46	
Talking about someone's toys	- He / She has ... - They have ...	bus, car, kite, plane, ship, teddy bear, toy, train, truck	kite toy
Unit 18 Playing and doing		Page 52	
- Talking about what someone is doing - Asking and answering questions about what someone is doing	- I'm ... - What are you doing? – I'm ...	dancing, drawing a picture, listening to music, playing basketball, reading, singing, watching TV, writing	listen singing
Unit 19 Outdoor activities		Page 58	
- Talking about what someone is doing outdoors - Asking and answering questions about what someone is doing outdoors	- He's / She's ... - What's he / she doing? – He's / She's ...	cycling, flying a kite, painting, playing badminton, running, skating, skipping, walking	play fly
Unit 20 At the zoo		Page 64	
- Asking and answering questions about what animals someone can see at the zoo - Asking and answering questions about what a zoo animal is doing	- What can you see? – I can see ... - What's the ... doing? – It's ...	climbing, counting, elephant, horse, monkey, peacock, swinging, tiger	parrot dancing
Review 4 & Fun time		Page 70	
Wordlist		Page 74	

UNIT
11

My family

LESSON 1

1 Look, listen and repeat.



2 Listen, point and say.

Who's this / that?

It's my ____.



3 Let's talk.

Who's this / that?

_____.



4 Listen and tick.

1.



b



2.



b



5 Look, complete and read.



1. It's my _____.



2. It's my _____.



3. A: Who's this?

B: It's my _____.



4. A: Who's that?

B: It's my _____.

6 Let's sing.

My family

Who's this?

It's my brother.

Who's this?

It's my sister.

My brother and my sister.

Who's that?

It's my mother.

Who's that?

It's my father.

My mother and my father.



LESSON 2

1 Look, listen and repeat.



2 Listen, point and say.

How old is he / she?

He's / She's ____.



3 Let's talk.



How old ____?

_____.



4 Listen and number.



5 Look, complete and read.



1. A: How old is your sister?
B: She's eleven years old.



2. A: How old is your brother?
B: He's _____ years old.



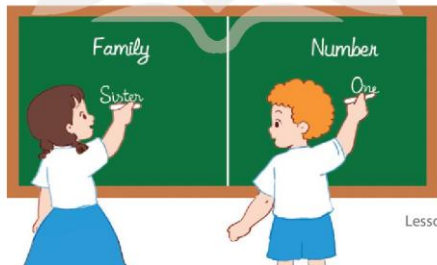
3. A: How _____ is your sister?
B: She's _____ years old.



4. A: _____ is your brother?
B: He's _____ years old.

6 Let's play.

Board race



LESSON 3

1 Listen and repeat.

- | | | |
|-----|------|--------------------------|
| o | old | How old is your brother? |
| ure | sure | Are you sure? |

2 Listen and circle.

- | | |
|--------------------------|--------------------------|
| 1. a. I'm ten years old. | 2. a. Are you sure? |
| b. I'm sure. | b. I'm eight years old. |
| c. Are you sure? | c. I'm twelve years old. |

3 Let's chant.

How old is your brother?
He's sixteen. He's sixteen.
Are you sure?
Are you sure?

How old is your sister?
She's fifteen. She's fifteen.
Are you sure?
Are you sure?



4 Read and complete.

I'm my old seventeen sister

Look at the photo. This is (1) _____
brother. He's (2) _____ years old.
This is my (3) _____. She's twenty years
(4) _____. And this is me. (5) _____
eight years old.



5 Let's write.

My name is _____. I'm _____ years old.
My brother / sister is _____.
He / She is _____ years old.

6 Project

My family photo



UNIT 12

Jobs

LESSON 1

1 Look, listen and repeat.



2 Listen, point and say.

What's his / her job?

He's / She's ____.



3 Let's talk.

What's his / her job?

He's / She's ____.



4 Listen and tick.

1. a



2. a



5 Look, complete and read.



1. She's _____.



3. A: What's her job?

B: She's _____.



2. He's _____.



4. A: What's his job?

B: He's _____.

6 Let's sing.

My mother and my father

Who's this? Who's this?
It's my mother. It's my mother.
What's her job?
She's a worker. She's a worker.

Who's that? Who's that?
It's my father. It's my father.
What's his job?
He's a driver. He's a driver.



LESSON 2

1 Look, listen and repeat.



2 Listen, point and say.

Is he / she ____?

Yes, he / she is.

No, he / she isn't.



3 Let's talk.

Is he / she ____?

Yes, / No, ____.



4 Listen and number.



5 Look, complete and read.

1. A: Is she a _____?

B: Yes, _____.



2. A: Is your father a driver?

B: _____, _____.



3. A: Is your mother a cook?

B: _____, _____.



4. A: Is your brother a _____?

B: Yes, _____.



6 Let's play.

Clap for 'yes'

Is he a driver?

Yes, he is.



LESSON 3

1 Listen and repeat.

er mother My mother **is** a teacher.

or doctor My father **is** a doctor.

2 Listen and circle.

1. a. My father is a doctor. b. My mother is a teacher.
2. a. Is your mother a cook? b. Is your father a doctor?

3 Let's chant.



Mother, mother.
That's my mother.
Doctor, doctor
My mother is a doctor.

Father, father.
That's my father.
Farmer, farmer.
My father is a farmer.

4 Read and complete.

Hi. My name's Minh. This is my family. My mother is a farmer. My father is a cook. My sister is a pupil. I'm a pupil, too.



Hello. My name's Mary. This is my family. My mother is a nurse. My father is a driver. My brother is a pupil. I am a pupil, too.



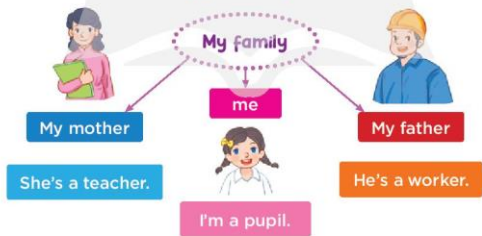
	mother	father	brother	sister
Minh	farmer	(1) _____	x	(2) _____
Mary	(3) _____	(4) _____	pupil	x

5 Let's write.

This is a photo of my family. My mother is _____.
My father is _____. I am _____.

6 Project

My parents' jobs



UNIT
13

My house

LESSON 1

1 Look, listen and repeat.



2 Listen, point and say.

Where's the ____?

It's here / there.



3 Let's talk.

Where's ____?

It's ____.



4 Listen and circle.



5 Look, complete and read.



1. A: Where's the _____?
B: It's here.



2. A: Where's the _____?
B: It's there.



3. A: Where's the _____?
B: It's _____.



4. A: Where's the _____?
B: It's _____.

6 Let's sing.

Where is it?

This is the living room.
Where's the dining room?
Where is it?
It's here. It's here.



That is the kitchen.
Where's the bathroom?
Where is it?
It's there. It's there.

LESSON 2

1 Look, listen and repeat. Track 26



2 Listen, point and say. Track 27



3 Let's talk.

Where are ____?

They're ____.



4 Listen and number.



5 Look, circle and read.

1. A: Where are the ____?
B: They're in the kitchen.

- a. lamps
b. tables



2. A: Where are the ____?
B: They're on the table.

- a. pens
b. books



3. A: Where are the tables?
B: They're ____.

- a. in the kitchen
b. in the living room



4. A: Where are the chairs?
B: They're ____.

- a. in the living room
b. in the bedroom



6 Let's play.

Bingo

there	in	on
tables	chairs	lamps
living room	bedroom	kitchen

LESSON 3

1 Listen and repeat.

ou house Wow, it's a big **ouse**!

ow brown Wow, it's a **rown** house!

2 Listen and circle.

1. a. I like a big house.

b. I like a brown house.

2. a. I don't like a big house.

b. I don't like a brown house.

3 Let's chant.

Big house, big house.

It's a big house.

It's my big house.

Come in, please!

Brown house, brown house.

It's a brown house.

It's my brown house.

Come in, please!



4 Read and complete.

My name's Mary. Here is my house. This is the living room and this is the bedroom. That's the kitchen and that's the bathroom. The chairs and the table are in the kitchen. The books are on the table.

1. This is the living room and this is _____.
2. That is _____ and that is the bathroom.
3. The chairs and the table are in _____.
4. The books are on _____.

5 Let's write.

Look at my bedroom. The table is _____ the bedroom. My school bag is _____ the table. The teddy bear is _____.



6 Project

My doll's house



UNIT
14

My bedroom

LESSON 1

1 Look, listen and repeat.



2 Listen, point and say.

There's _____ in the room.

There are _____ in the room.



3 Let's talk.



4 Listen and tick.



1. a



2. a



5 Look, complete and read.



1. There's a _____
in the bedroom.



2. There's _____
in the living room.



3. There are two _____
in the bathroom.



4. There are _____
in the kitchen.

6 Let's play.

Memory game



LESSON 2

1 Look, listen and repeat.



2 Listen, point and say.

The ____ is ____.

The ____ are ____.



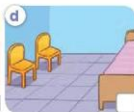
3 Let's talk.

The ____ is ____.

The ____ are ____.



4 Listen and number.



5 Look, complete and read.

1. There's a _____ in the bedroom.
It's new.



2. There are _____ in the room.
They're old.



3. There's a door in the room.
It's _____.



4. There are two windows in the room.
They're _____.



6 Let's sing.

My bedroom



There's a bed in my bedroom.

It's new. It's new.

The bed is new.

There are two windows in my bedroom.

They're small. They're small.

The windows are small.

LESSON 3

1 Listen and repeat.



room

There's a bed in the room.



door

The doors are big.

2 Listen and circle.

1. The ___ is there.

a. room

b. door

c. school

2. The ___ is big.

a. door

b. school

c. room

3 Let's chant.



A door in the bedroom.
There's a door in the bedroom.
The door is big.
The bedroom is big, too.



Doors in the living room.
There are two doors in the living room.
The doors are small.
The living room is small, too.

4 Read and complete.

This is my bedroom. It's big.
There's a bed. There's a desk.
There are two chairs. There are
two windows. The bed is big.
The desk is old. The chairs are
new. The windows are small.

1. There's a bed and there's a _____.
2. There are two _____ and two windows.
3. The bed is _____.
4. The windows are _____.

5 Let's write.

This is my bedroom. It is _____.
There is a _____, It is _____.
There are two _____. They are _____.



6 Project

Things in my bedroom



UNIT
15

At the dining table

LESSON 1

1 Look, listen and repeat.



2 Listen, point and say.

Would you like some ____?

Yes, please.

No, thanks.



3 Let's talk.

Would you like some ____?

Yes, / No, ____.



4 Listen and tick.

1. a



b



2. a



b



5 Look, complete and read.



1. Would you like some _____ ?



2. Would you like some _____ ?



3. A: Would you like some _____ ?

B: Yes, _____.



4. A: Would you like some _____ ?

B: _____, thanks.

6 Let's sing.

Would you like some ...?

Would you like some rice?

No, thanks.

No, thanks.

Would you like some juice?

Yes, please.

Yes, please.



LESSON 2

1 Look, listen and repeat.



2 Listen, point and say.

What would you like to eat / drink?

I'd like some ____, please.



3 Let's talk.



4 Listen and number.



5 Look, complete and read.



1. I'd like some _____,
please.



2. I'd like some _____,
please.



3. A: What would you like to eat?

B: I'd like some _____,
please.



4. A: What would you like to drink?

B: I'd like some _____,
please.

6 Let's play.

Board race



LESSON 3

1 Listen and repeat.

ea bread I'd like some bread, please.

ea meat Would you like some meat?

2 Listen and tick.

1. I'd like some ____, please. ☐ a. meat ☐ b. bread ☐ c. beans

2. Would you like some ____? ☐ a. bread ☐ b. beans ☐ c. meat

3 Let's chant.

Bread, bread, bread.

What would you like to eat?

Some bread, please.

Bread, bread, bread.

Meat, meat, meat.

Would you like some meat?

Yes, please. Yes, please.

Meat, meat, meat.



4 Read and complete.

dining drinks like rice some

Nam and his family are at the (1) _____ table. There's a lot of food and (2) _____ on the table. His father and mother would (3) _____ some rice, beans and some water. His sister would like (4) _____ bread, meat and some milk. Nam would like some (5) _____, fish and some juice.

5 Let's write.



My father and my mother would like some _____,
My sister / brother would like _____,
I would like _____ and _____.

6 Project

Food and drinks survey



Review 3

1 Listen and tick. Time 52

1.



2.



3.



4.



5.



2 Listen and number. Time 53



3 Read and match.

1. How old is your sister?

2. Is she a doctor?

3. Where are the chairs?

4. What would you like to eat?

5. Who's that?

a. It's my mother.

b. I'd like some meat, please.

c. She's sixteen years old.

d. They're in the kitchen.

e. Yes, she is.

4 Read and complete.

are big in is on

There (1) _____ two bedrooms in my house. There (2) _____ a lamp in each bedroom. My bedroom is (3) _____. There is a desk, a chair and a bed (4) _____ my bedroom. There is a clock (5) _____ the desk.

5 Ask and answer.



1. Who's this?



2. What's his job?



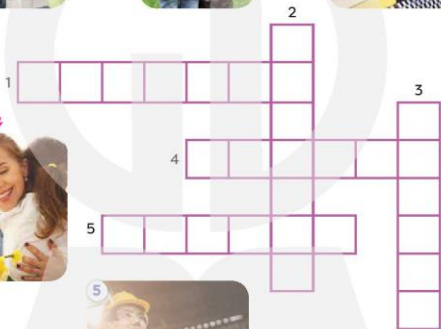
3. Where are the lamps / books / chairs?



4. What would you like to eat / drink?

Fun time

1 Do the puzzle.



2 Quiz time

Interview your friends and write the answers.

	Your friend's name	His / Her answer
What would you like to eat / drink?		

3 Circle the healthy foods.



UNIT 16

My pets

LESSON 1

1 Look, listen and repeat.



2 Listen, point and say.

Do you have any ____?

Yes, I do.

No, I don't.



3 Let's talk.



4 Listen and tick.



5 Look, complete and read.



1. **A:** Do you have any _____?
B: Yes, I do.



2. **A:** Do you have any _____?
B: Yes, I do.



3. **A:** Do you _____ any rabbits?
B: No, I don't. I have two _____.



4. **A:** Do you have any dogs?
B: No, I _____. I have three _____.

6 Let's sing.



My pets

Do you have any dogs?
Do you have any dogs?
Yes, I do.
Yes, I do.
I have one dog.

Do you have any cats?
Do you have any cats?
No, I don't.
No, I don't.
I have one bird.



LESSON 2

1 Look, listen and repeat. Track 58

a

I have two rabbits.
How many rabbits do you have?



I have many.

b

These are my goldfish. How many goldfish do you have?



I have some.

2 Listen, point and say. Track 59

a



parrots / some

b



parrots / many

c



dogs / some

d



dogs / many

How many ____ do you have?

I have ____.

3 Let's talk.

How many ____?

I have ____.



4 Listen and number.



5 Look, complete and read.

1. A: How many rabbits do you have?

B: I have _____.



2. A: How many dogs do you have?

B: I have _____.



3. A: How many parrots do you have?

B: I have _____.



4. A: How many goldfish do you have?

B: I have _____.



6 Let's play.

How many ...?

How many _____ do you have?



I have _____.

LESSON 3

1 Listen and repeat.

- dog Do you have any dogs?
- goldfish How many goldfish do you have?

2 Listen and circle.

1. How many ___ do you have? a. dogs b. goldfish c. parrots
2. Do you have any ___? a. dogs b. parrots c. goldfish

3 Let's chant.

Dogs, dogs, dogs.
Do you have any dogs?
Do you have any dogs?
Yes, I do.
Yes, I do.



Goldfish, goldfish, goldfish.
How many goldfish do you have?
How many goldfish do you have?
I have some goldfish.
I have some goldfish.

4 Read and complete.

and do have many

Hi. My name's Mary. I have (1) _____ pets in my house.

I (2) _____ twenty goldfish, four parrots (3) _____
some cats. How many pets (4) _____ you have?

5 Let's write.

My name is _____. I love pets. I have a cat.

It is big. I have _____. It is _____.

Do you have any _____?

6 Project

A pet show



UNIT 17

Our toys

LESSON 1

1 Look, listen and repeat.



2 Listen, point and say.

He / She has ____.



3 Let's talk.

He / She has ____.



4 Listen and number.



5 Look, complete and read.



1. He has a _____.



2. She has _____.



3. _____ three planes.



4. She _____ trains.

6 Let's sing.

A kite and a car.

A kite and a car.

He has a kite and a car.

He has a kite and a car.

Their toys



Trains and planes.

Trains and planes.

She has trains and planes.

She has trains and planes.



LESSON 2

1 Look, listen and repeat.



2 Listen, point and say.

They have ____.



3 Let's talk.

They have ____.



4 Listen and tick.



1. a



b



2. a



b



5 Look, complete and read.

1. Ben and Nam have three _____.



2. They have _____.



3. Lucy and Mai have _____.



4. They _____.



6 Let's play.

Kim's game



LESSON 3

1 Listen and repeat.

i kite She has a kite.

oy toy He has a toy.

2 Listen and circle.

1. She has a ____ a. kite b. car c. toy

2. He has a ____ a. toy b. kite c. car

3 Let's chant.



Kite, kite, kite.

Ben has a kite.

He has a kite.

Bike, bike, bike.

Mary has a bike.

She has a bike.

Toys, toys, toys.

Ben and Mary have toys.

They have toys.

4 Read and circle a, b, or c.

Linh and Lucy are my friends. They like toys. They have many toys. They have a train, a truck and three ships. They have two planes, too. How many toys do you have?



5 Let's write.

Lucy is my friend. She has a doll. _____ is my friend.
She / He has _____ and _____
are my friends. They have _____.

6 Project

Our toys



UNIT
18

Playing and doing

LESSON 1

1 Look, listen and repeat.



2 Listen, point and say.

I'm ____.



3 Let's talk.

I'm ____.



4 Listen and tick.



1. a



2. a



5 Look, complete and read.



1. I'm _____.



2. I'm _____ a book.



3. I'm _____ a song.



4. I'm _____.

6 Let's play.

Miming game



LESSON 2

1 Look, listen and repeat.



2 Listen, point and say.



3 Let's talk.



4 Listen and number.



5 Look, complete and read.



1. A: What are you doing?
B: I'm _____ to music.



2. A: What are you doing?
B: I'm _____ TV.



3. A: What are you _____?
B: I'm _____ a picture.



4. A: What _____ you doing?
B: I'm _____ basketball.

6 Let's sing.

What are you doing?

What are you doing?
I'm listening. I'm listening to music.
What are you doing?
I'm drawing. I'm drawing a picture.



What are you doing?
I'm watching. I'm watching TV.
What are you doing?
I'm playing. I'm playing basketball.

LESSON 3

1 Listen and repeat.

n listen We listen to music at break time.

ng singing I'm singing my favourite song.

2 Listen and circle.

1. I ___ at break time. a. listen to music b. sing a song

2. I'm ___ a song. a. singing b. listening to

3 Let's chant.

Listen, everyone!
Stand up!
Count to ten,
and sing with me.

No! No! No!
I'm reading a book
No! No! No!
I'm drawing a train.



4 Read and match.

- 1 My name's Linh. I'm in the library.
I'm reading a book.
- 2 My name's Minh. I'm in the music room.
I'm listening to music.
- 3 My name's Lucy. I'm in the art room.
I'm drawing a goldfish.



5 Let's write.



My name is _____, I'm in
the _____, I'm _____,
I like _____, What about you?

6 Project

Our activities



UNIT
19

Outdoor activities

LESSON 1

1 Look, listen and repeat. Track 84



2 Listen, point and say. Track 85

He's / She's ____.



3 Let's talk.

He's / She's ____.



4 Listen and tick.

1. a



b



2. a



b



5 Look, complete and read.



1. He's _____.



2. She's _____.



3. She's _____.



4. He's _____.

6 Let's sing.

Painting and running

That's Mary.
That's Mary.
She's painting.
She's painting a picture.

That's Minh.
That's Minh.
He's singing.
He's singing a song.



LESSON 2

1 Look, listen and repeat.



2 Listen, point and say.

What's he / she doing?

He's / She's ____.



3 Let's talk.

What's he / she doing?

_____.



4 Listen and number.



5 Look, complete and read.



1. She's _____.



2. He's _____ a kite.



3. A: What's he doing?

B: He's _____.



4. A: What's _____ doing?

B: She's _____.

6 Let's play.

Whispering game



LESSON 3

1 Listen and repeat.

- | | | |
|-----------|------|----------------------------------|
| pl | play | She's playing volleyball. |
| fl | fly | He's flying a kite. |

2 Listen and circle.

- | | |
|-----------------------|-----------------------|
| 1. Mai is ____. | 2. Minh is ____. |
| a. flying a kite | a. playing volleyball |
| b. playing football | b. flying a kite |
| c. playing volleyball | c. flying a plane |

3 Let's chant.

Playing, playing, playing.
What's she doing?
She's playing volleyball.
She's playing volleyball.

Flying, flying, flying.
What's he doing?
He's flying a kite.
He's flying a kite.



4 Read and answer.

Mai and her friends are in the park. They like sports and games. Mai's cycling. Linh's playing badminton. Nam's flying a kite. Ben's playing football with Minh. They have a lot of fun in the park.

1. Where are Mai and her friends?
2. What's Mai doing?
3. What's Nam doing?
4. What's Ben doing?

5 Let's write.

Lucy and Nam are my friends. They like _____.

Lucy is _____, Nam is _____, I like _____,

I'm _____. What are you doing?

6 Project

Our outdoor activities

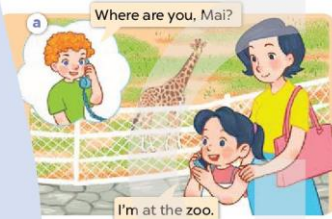


UNIT
20

At the zoo

LESSON 1

1 Look, listen and repeat.



2 Listen, point and say.

What can you see?

I can see _____.



3 Let's talk.

What can you see at the zoo?



4 Listen and number.



5 Look, complete and read.



1. A: What can you see?

B: I can see a _____.



2. A: What can you see?

B: I can see _____.



3. A: What can you _____?

B: I can see _____.



4. A: What _____?

B: I can see _____.

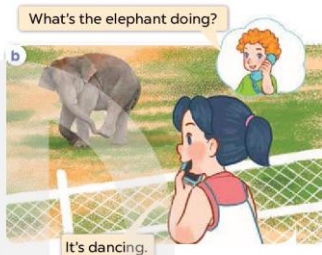
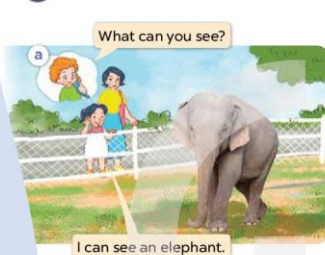
6 Let's play.

Miming game



LESSON 2

1 Look, listen and repeat.



2 Listen, point and say.

What's the ___ doing?

It's ___.



3 Let's talk.

What's the ___ doing?



4 Listen and tick.

1. a



b



2. a



b



5 Look, complete and read.

1. A: What's the parrot doing?

B: It's _____.



2. A: What's _____ doing?

B: It's _____.



3. A: What's _____ doing?

B: It's _____.



4. A: What's _____ doing?

B: _____.



6 Let's sing.

At the zoo

What can you see at the zoo?
I can see a monkey.
What's the monkey doing?
It's swinging.

What can you see at the zoo?
I can see a peacock.
What's the peacock doing?
It's dancing.



LESSON 3

1 Listen and repeat.

a parrot I can see a parrot.

a dancing The peacock is dancing.

2 Listen and circle.

1. I can see a ___. **a.** cat **b.** rabbit **c.** parrot

2. The monkey is ___. **a.** dancing **b.** skating **c.** drawing

3 Let's chant.

We can see a parrot.
The parrot is counting.
We can see a parrot.
The parrot is counting.

They can see a peacock.
The peacock is dancing.
They can see a peacock.
The peacock is dancing.



4 Read and tick True or False.

Linh and her mother are at the zoo. They can see many animals. A monkey is swinging. A tiger is climbing a tree. An elephant is drawing. A peacock is dancing. Linh and her mother like the animals at the zoo.

1. Linh and her mother are at the zoo.
2. They can see a monkey, a tiger and many peacocks.
3. A tiger is climbing a tree.
4. A peacock is dancing.

True False

☐	☐
☐	☐
☐	☐
☐	☐

5 Let's write.

My friends and I are at the zoo. We can see many _____.
A monkey is _____. A _____ is dancing.
We _____ the animals at the zoo.

6 Project

My favourite animals



Review 4

1 Listen and tick.



1.

a



b



2.

a



b



3.

a



b



4.

a



b



5.

a



b



2 Listen and number.



a



b



c



d



3 Read and match.

1. Do you have any goldfish?

2. What can you see?

3. What are you doing?

4. What's the elephant doing?

5. What's she doing?

a. It's dancing.

b. Yes, I do.

c. She's skipping.

d. I'm writing.

e. I can see a peacock.

4 Read and complete.

drawing in reading watching

My family is at home now. My father is in the living room.
He's (1) _____ TV. My mother is in the living room, too.
She's (2) _____ a book. I'm (3) _____ the garden.
I'm (4) _____ a picture.

5 Ask and answer.



1. What's he / she doing?



2. What can you see?



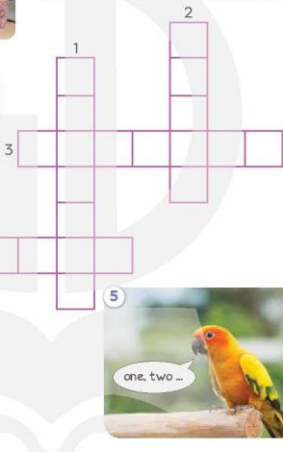
3. How many trains / cars / ships do you have?



4. What's the monkey doing?

Fun time

1 Do the puzzle. Then complete and say the sentences.



Across →

3. How many ____ do you have?
4. I can see an ____.

Down ↓

1. She's ____.
2. He has a ____.
5. The ____ is counting.

2 Quiz time

Interview your friends and write the answers.

	Your friend's name	His / Her answer
1. What are you doing?		
2. Do you have any dogs / parrots / rabbits?		
3. How many teddy bears / cars / trucks do you have?		

3 Look and match. Then talk.



1. a puppy



2. a kitten



3. a cub



4. a calf



a. _____



b. _____



c. _____



d. _____



A puppy is a baby dog.

Wordlist

bathroom	/'ba:θru:m/	phòng tắm
bean	/bi:n/	đậu quả
bed	/bed/	cái giường
bedroom	/'bedru:m/	phòng ngủ
big	/big/	to, lớn
bird	/bɜ:d/	con chim
bread	/bred/	bánh mì
brother	/'brʌðə/	anh trai, em trai
bus	/bʌs/	xe buýt
car	/kɑ:/	xe ô tô
cat	/kæt/	con mèo
chair	/tʃeə/	cái ghế
chicken	/'tʃɪkɪn/	thịt gà
climb	/klaɪm/	leo, trèo
cook	/kʊk/	đầu bếp
count	/kaʊnt/	đếm
cycle	/'saɪkl/	đạp xe đạp
desk	/desk/	cái bàn (học sinh)
doctor	/'dɒktə/	bác sĩ
door	/dɔ:/	cửa ra vào
dog	/dɒg/	con chó
driver	/'draɪvə/	tài xế
draw a picture	/drɔ: ə 'pɪktʃə/	vẽ tranh
eighteen	/'eɪ'ti:n/	mười tám (18)
egg	/eg/	trứng
elephant	/'elɪfənt/	con voi
eleven	/'i'levn/	mười một (11)
farmer	/'fɑ:mə/	người nông dân
father	/'fa:ðə/	bố
fifteen	/'fɪfti:n/	mười lăm (15)
fish	/fɪʃ/	cá
fly a kite	/flaɪ ə kaɪt/	thả diều
fun	/fʌn/	vui vẻ, niềm vui
goldfish	/'gəʊldfɪʃ/	con cá vàng
here	/hɪə/	ở đây
horse	/hɔ:s/	con ngựa
house	/haʊs/	ngôi nhà
how many	/haʊ 'meni/	bao nhiêu
in	/ɪn/	bên trong (địa điểm, vị trí nào)
job	/dʒɒb/	công việc
juice	/dʒu:s/	nước hoa quả
kitchen	/'kɪtʃɪn/	phòng bếp
kite	/kaɪt/	cái diều
lamp	/læmp/	đèn
listen to music	/'lɪsn tə 'mju:zɪk/	nghe nhạc
living room	/'lɪvɪŋ ru:m/	phòng khách
many	/'meni/	nhiều

meat	/mi:t/	thịt
milk	/milk/	sữa
monkey	/'mʌŋki/	con khỉ
mother	/'mʌðə/	mẹ
new	/nju:/	mới
nineteen	/,naɪn'ti:n/	muối chín (19)
nurse	/nɜ:s/	y tá
old	/əʊld/	cũ
on	/ɒn/	bên trên (địa điểm, vị trí nào)
paint	/peɪnt/	son, tô màu
park	/pɑ:k/	công viên
parrot	/'pærət/	con vẹt
peacock	/'pi:kɒk/	con công
mother	/'mʌðə/	mẹ
plane	/pleɪn/	máy bay
rabbit	/'ræbɪt/	con thỏ
read	/ri:d/	đọc
rice	/raɪs/	cơm
room	/ru:m/	(căn) phòng
run	/rʌn/	chạy
seventeen	/,sevn'ti:n/	muối bảy (17)
ship	/ʃɪp/	tàu thủy
sing	/sɪŋ/	hát
singer	/'sɪŋə/	ca sĩ
sister	/'sɪstə/	chị gái, em gái
sixteen	/,sɪks'ti:n/	muối sáu (16)
skate	/'skeɪt/	trượt patanh (trượt ván)
skip	/skɪp/	nhảy dây
small	/smɔ:l/	nhỏ
some	/sʌm/	một vài
sport	/spɔ:t/	thể thao
swing	/swɪŋ/	đánh đu
sure	/ʃʊə/	chắc chắn
table	/'teɪbl/	cái bàn
teddy bear	/'tedi beə/	con gấu bông
there	/ðeə/	ở kia
tiger	/'taɪgə/	con hổ
toy	/tɔɪ/	đồ chơi
train	/treɪn/	tàu hỏa
truck	/trʌk/	xe tải
twelve	/twelv/	muối hai (12)
twenty	/'twenti/	hai mươi (20)
walk	/wɔ:k/	đi bộ
watch TV	/wɒtʃ ,ti:'vi:/	xem TV
water	/'wɔ:tə/	nước
window	/'wɪndəʊ/	cửa sổ
worker	/'wɜ:kə/	công nhân
write	/raɪt/	viết

*Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn
trong cuốn sách này.*

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI

Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Biên tập nội dung: LÊ THỊ HUỆ – VŨ THỊ LAI – NGUYỄN ĐĂNG MAI LINH

NGUYỄN THỊ THANH XUÂN – LÊ NGUYỄN HOÀI NGÂN

NGUYỄN THỊ HỒNG HÀ – LÊ KHÁNH TÙNG

Biên tập mỹ thuật: NGUYỄN BÍCH LẠ

Thiết kế sách: THÁI THANH VÂN

Trình bày bìa: BÙI QUANG TUẤN – PHÙNG DUY TÙNG

Minh hoạ: NGUYỄN THẾ PHI – NGUYỄN THỊ THANH VÂN

NGUYỄN THỊ NGỌC THUY – NGUYỄN HỒNG QUÂN

Sửa bản in: TRẦN THU HÀ

Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

Sách được biên soạn, biên tập, thiết kế với sự cộng tác của Nhà xuất bản Macmillan (MPC) và các biên tập viên Ken Wilson, Cauvis Fung và Sophia Hopton.

© Vietnam Education Publishing House (VEPH) & Macmillan (MPC).

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kỳ hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và Nhà xuất bản Macmillan (MPC).

TIẾNG ANH 3 – GLOBAL SUCCESS – SÁCH HỌC SINH – TẬP HAI

Mã số: ...

In ... bản, (QĐ ...) khổ 20 x 28 cm.

Đơn vị in: ...

Địa chỉ: ...

Số ĐKXB: .../CXBIPIH/.../GD.

Số QĐXB: .../QĐ - GD - HN ngày ... tháng ... năm

In xong và nộp lưu chiểu tháng ... năm 20...

Mã số ISBN: Tập một: ...

Tập hai: ...

Tiếng Anh 3

GLOBAL SUCCESS



TÀI NGUYÊN HỖ TRỢ DẠY – HỌC SGK TIẾNG ANH – GLOBAL SUCCESS

- | | |
|---|--|
| 1. Audio CD | 8. Tranh minh họa |
| 2. Bài giảng điện tử PowerPoint | 9. Bộ quản rối |
| 3. Giáo án minh họa | 10. Video dạy Phonics |
| 4. Video tiết giảng minh họa | 11. Sách mềm giáo viên |
| 5. Tài liệu tập huấn giáo viên | 12. Hệ thống LMS (học liệu thông minh) |
| 6. Bộ đề kiểm tra thường xuyên và định kỳ | 13. Ứng dụng Lingo |
| 7. Thẻ từ | 14. Bộ truyện đọc Story Land |

Các đơn vị đầu mối phát hành:

- | | | |
|---------------|--|---------------------------|
| *Miền Bắc: | CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
Địa chỉ: Tòa nhà văn phòng HEID ngõ 12 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội | Điện thoại: 024 3512 3939 |
| *Miền Trung: | CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
Địa chỉ: 145 Lê Lợi, Hải Châu 1, Hải Châu, Đà Nẵng | Điện thoại: 023 6388 9954 |
| *Miền Nam: | CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
Địa chỉ: 231 Nguyễn Văn Cừ, 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh | Điện thoại: 028 7303 5556 |
| Sách điện tử: | https://hanhtrangsach.vn
https://sachmem.vn | |

Kích hoạt để mở học liệu điện tử: Các bạn nhớ tải tem để nhận mã số. Truy cập <https://hanhtrangsach.vn> và nhập mã số tại biểu tượng chìa khóa.



Giá: đ

Toàn bộ Ebook có trên website Blogtailieu.com đều có bản quyền thuộc về tác giả,

Blog Tài Liệu không thu hay yêu cầu khoản phí nào, **khuyến khích** các bạn nếu có khả năng hãy mua sách để ủng hộ tác giả. **Blog Tài Liệu** Trân trọng **cám ơn** các bạn quan tâm trang blogtailieu.com

SHOPEE.VN

TIKI.VN

NEWSHOP.VN

[MUA TÀI SHOP](http://MUA_TAI_SHOP)